

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (04) 37 425 888 - Fax : (04) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	14 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng

2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô

3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP.Hải Phòng

Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội

Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP.Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;

- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
(Đối với các ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Lê Vượng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Cường	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Luân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đình Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh An	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Lê Việt Hùng	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các Công ty đại chúng, Công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM TỔNG ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và công ty không vì phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân



Số: 337/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông;
Hội đồng Quản trị;
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô.**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 14 tháng 07 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Từ ngày 13/9/2014, theo biên bản bàn giao tài sản số 09/2014/BBG/ĐM-PVB ngày 13/9/2014 về việc xử lý công nợ theo yêu cầu của các tổ chức tín dụng, Công ty đã bàn giao tàu Đông Mai cho Ngân hàng Hàng Hải và tạm dừng trích lãi vay phải trả ngân hàng đối với khoản nợ vay thế chấp là tàu Đông Mai cũng như khấu hao TSCĐ đối với con tàu này với số lãi vay và khấu hao TSCĐ tương ứng là 713.695.304

đồng và 718.202.444 đồng. Giá trị khoản gốc vay, lãi vay phải trả: 291.030.252.528 đồng đang được theo dõi trên tài khoản Phải trả khác và giá trị còn lại của tài khoản Đông Mai: 158.710.066.366 đồng hiện đã được theo dõi trên tài khoản Phải thu khác.

Tại thời điểm kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này (ngoài biên bản bàn giao tài sản nêu trên) từ phía ngân hàng cho vay, nên chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về việc tạm dừng trích khấu hao, chi phí lãi vay phải trả và nguyên giá tài sản cố định như Công ty đang thực hiện.

Số lỗ lũy kế của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 là: 915.742.612.351 đồng, nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020 là: 1.408.327.424.029 đồng vượt quá tổng tài sản 628.955.184.120 đồng với số tiền là 779.372.239.909 đồng. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu vốn. Báo cáo tài chính này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.654.561.960	84.088.556.687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1.106.297.422	11.510.781.223
1. Tiền	111		1.106.297.422	11.510.781.223
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.171.153.940	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2.b	20.171.153.940	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.737.675.634	38.032.083.827
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.a	22.177.841.113	19.387.678.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.a	6.131.562.726	9.759.800.444
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.a	7.428.271.795	8.884.604.911
IV. Hàng tồn kho	140	7	7.718.215.119	6.923.257.629
1. Hàng tồn kho	141		7.718.215.119	6.923.257.629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.921.219.845	7.622.434.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.112.550.325	2.022.003.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.806.677.654	5.598.438.254
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.b	1.991.866	1.991.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		556.300.622.160	573.997.770.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		180.212.964.507	180.483.328.591
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.b	2.840.146.725	2.840.149.061
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4.b	700.392.256	484.132.351
3. Phải thu dài hạn khác	216	5.b	178.463.528.140	178.950.149.793
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.791.102.614)	(1.791.102.614)
II. Tài sản cố định	220		353.845.819.728	381.848.818.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	353.845.819.728	381.848.818.010
- Nguyên giá	222		1.108.842.185.644	1.108.842.185.644
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(754.996.365.916)	(726.993.367.634)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	174.016.364	174.016.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.016.364	174.016.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.c	1.800.000.000	1.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.800.000.000	1.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(59.800.000.000)	(59.800.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.267.821.561	9.691.607.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	20.267.821.561	9.691.607.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		628.955.184.120	658.086.327.108

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.408.327.424.029	1.398.812.445.181
I. Nợ ngắn hạn	310		62.864.206.145	74.192.585.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.a	11.332.427.244	11.956.904.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	5.460.680.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.a	668.855.405	565.903.373
4. Phải trả người lao động	314		5.205.765.194	6.824.292.885
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.a	3.426.042.343	3.874.848.968
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	1.451.312.219	880.531.859
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12.a	40.778.559.830	44.628.180.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		1.345.463.217.884	1.324.619.859.633
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13.b	6.971.706.417	7.044.616.589
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		3.549.780.478	349.476.670
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	15.b	445.606.931.469	428.956.881.250
4. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	297.870.696.928	298.184.622.916
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.b	591.464.102.592	590.084.262.208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(779.372.239.909)	(740.726.118.073)
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	(779.372.239.909)	(740.726.118.073)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.303.967.442	9.303.967.442
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(915.742.612.351)	(877.096.490.515)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		(877.210.490.515)	(68.325.937.425)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(38.532.121.836)	(808.770.553.090)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		628.955.184.120	658.086.327.108

Người lập biểu



Trần Kim Én

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	76.713.384.593	85.523.681.027
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.713.384.593	85.523.681.027
4. Giá vốn hàng bán	11	2	91.317.669.844	79.675.860.010
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(14.604.285.251)	5.847.821.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	8.651.256.000	370.406.196
7. Chi phí tài chính	22	4	25.876.513.055	20.136.975.781
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.750.742.219	17.629.318.349
8. Chi phí bán hàng	24	7.a	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.b	7.150.605.843	8.455.839.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(38.980.148.149)	(22.374.588.068)
11. Thu nhập khác	31	5	663.199.512	173.018.593
12. Chi phí khác	32	6	215.173.199	169.102.402
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		448.026.313	3.916.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(38.532.121.836)	(22.370.671.877)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(38.532.121.836)	(22.370.671.877)

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(38.532.121.836)	(22.370.671.877)
2. Điều chỉnh cho các khoản		45.228.255.337	45.449.085.094
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.002.998.282	27.987.928.433
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.341.638.127	31.515.654
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(867.123.291)	(199.677.342)
- Chi phí lãi vay	06	16.750.742.219	17.629.318.349
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.696.133.501	23.078.413.217
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	1.677.564.853	(5.793.669.727)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(794.957.490)	1.695.365.409
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(4.609.671.524)	1.603.364.917
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(9.666.760.542)	(1.414.549.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(100.692.000)	(86.714.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(114.000.000)	(83.673.173)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.912.383.202)	18.998.537.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(171.153.940)	(11.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	867.123.291	199.677.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	695.969.351	(11.050.322.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND
Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	8.333.542.142	2.922.495.307
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.295.942.142)	(9.268.054.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.962.400.000)	(6.345.559.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.178.813.851)	1.602.655.436
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.510.781.223	11.830.662.542
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(225.669.950)	(31.515.654)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.106.297.422	13.401.802.324

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Công ty có Công ty con như sau:

Tên đơn vị

Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô

Địa chỉ

Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ,
Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có các Công ty liên kết

Tên công ty

1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô
3. Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines-Đông Đô(VDS)

Địa chỉ

Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình- 106 Hoàng Quốc Việt- quận Cầu Giấy, Hà Nội
Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 4 ngày 06/11/2015, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật;
- Đại lý hàng hóa;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;

- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 12.244.495 cổ phần

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KHÁC

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	385.723.125	1.000.580.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	720.574.297	10.510.200.556
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.106.297.422	11.510.781.223

2. Các khoản đầu tư tài chính

(Chi tiết tại phụ lục số 01)

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	22.177.841.113	19.387.678.472
<i>- Các bên liên quan</i>	<i>1.153.065.621</i>	<i>1.153.065.621</i>
Công ty cổ phần phát triển hàng hải Đông Đô	355.606.229	355.606.229
Công ty cổ phần vận tải container Đông Đô - CHP	797.459.392	797.459.392
<i>- Các đối tượng khác</i>	<i>21.024.775.492</i>	<i>18.234.612.851</i>
Công ty cổ phần vận tải biển Việt Nam (VOSCO)	2.837.581.144	7.002.380.383
Công ty TNHH Hoa Chính	5.160.183.804	-
Shengfa Shipping (HongKong) Co.,Ltd	1.921.020.363	2.877.191.153
VINA BRIDGE SHIPPING Co., LTD	7.382.677.973	4.556.044.651
Khác	3.723.312.208	3.798.996.664
b. Dài hạn	2.840.146.725	2.840.149.061
ARK SHIPPING CO., LTD	336.960.782	336.960.782
Công ty cổ phần phát triển hàng hải Đông Đô	355.606.229	355.606.229
Công ty cổ phần vận tải container Đông Đô - CHP	797.459.392	797.459.392
SL SHIPPING PTE.,LTD	583.273.658	583.273.658
Khác	766.846.664	766.849.000

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.131.562.726	9.759.800.444
Công ty CP Ecotech Marine	2.689.995.000	-
Công ty TNHH một thành viên đóng tàu Phà Rừng	1.213.001.654	4.241.558.125
Công ty TNHH Dịch Vụ-Thương Mại & sản xuất Giang Châu	524.997.222	700.000.000
Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật và thương mại Hải Phòng	523.678.000	-
Khác	1.179.890.850	4.818.242.319
b. Dài hạn	700.392.256	484.132.351
China Ocean Shipping Agency Zhoushan Co., ltd	98.034.229	98.034.229
Viện khoa học công nghệ xây dựng	100.000.000	100.000.000
Zeros Shipping Co., LTD.	81.588.435	81.588.435
Khác	420.769.592	204.509.687

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	7.428.271.795		8.884.604.911	
Phải thu cán bộ công nhân viên	-		36.304.195	
Bảo hiểm xã hội	2.240.000		1.631.386	
Tạm ứng	6.172.229.285		6.392.260.596	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	30.000.000		30.000.000	
Phải thu khác	1.223.802.510		2.424.408.734	
b. Dài hạn	178.463.528.140		178.950.149.793	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	75.430.000		75.430.000	
Phải thu khác (*)	178.388.098.140		178.874.719.793	
(*) Chi tiết			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - giá trị Ợ nổi			17.021.517.990	17.021.517.990
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô			1.245.722.926	1.245.722.926
Giá trị còn lại tàu Đông Mai			158.710.066.366	158.710.066.366
Khác			1.410.790.858	1.897.412.511
Tổng cộng			178.388.098.140	178.874.719.793
c. Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô			1.245.722.926	1.245.722.926

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.972.593.948	181.491.334	1.972.593.948	181.491.334
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22.912.500		22.912.500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355.606.229		355.606.229	
Công ty CP Vận tải Container Maldives Natioanl Shipping Limited	797.459.392	181.491.334	797.459.392	181.491.334
Mihaud International Co., Ltd	10.216.500		10.216.500	
Shui Fong Pte., Ltd	21.634.334		21.634.334	
Shipping Land Pte., Ltd	583.273.658		583.273.658	

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.718.215.119		6.923.257.629	
Cộng	7.718.215.119		6.923.257.629	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án nhà máy VDS	174.016.364	174.016.364
Cộng	174.016.364	174.016.364

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết phụ lục số 02)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết phụ lục số 03)

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.112.550.325	2.022.003.888
- Chi phí bảo hiểm	1.112.550.325	2.022.003.888
b. Dài hạn	20.267.821.561	9.691.607.456
- Chi phí sửa chữa - đội tàu	20.267.821.561	9.691.607.456
Cộng	21.380.371.886	11.713.611.344

12. Vay và nợ thuê tài chính

(Chi tiết phụ lục số 04)

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	11.332.427.244	11.956.904.355
Công ty cổ phần TM và DV Dầu khí PCT	767.194.080	-
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.035.066.862	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	1.283.470.320	-
Công ty TNHH thương mại dầu khí Phương Bắc	776.704.627	-
Shengfa Shipping (HongKong) Co., ltd	-	3.538.682.116
Khác	7.469.991.355	8.418.222.239
b. Dài hạn	6.971.706.417	7.044.616.589
Đóng mới tàu Đông Phú- NMĐTHL	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP đầu tư và xây dựng 899	643.303.600	643.303.600
Công ty TNHH một thành viên Đóng tàu Hạ Long	3.747.958.370	3.747.958.370
Công ty CP công trình đường thủy VINAWACO	1.098.520.200	1.098.520.200
Khác	481.924.247	554.834.419
c. Các bên liên quan	97.865.500	97.865.500
Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	97.865.500	97.865.500

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	228.482.421	164.001.612	-	392.484.033
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	589.400	-	589.400
Thuế Thu nhập cá nhân	337.420.952	40.375.788	102.014.768	275.781.972
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	70.557.000	70.557.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	565.903.373	278.523.800	175.571.768	668.855.405

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

b. Phải thu					1.991.866
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1.991.866			
Cộng		1.991.866		-	1.991.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả**a. Ngắn hạn****b. Dài hạn**

- Lãi vay

Cộng**16. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tạm ứng (Dư Có TK 141)

b. Dài hạn

Phải trả dài hạn khác (*)

Cộng**(*) Chi tiết**

Thuế TNCN tạm thu

Phải trả cổ tức

Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB

Giá trị gốc và lãi vay phải trả tàu Đông Mai

Khác

Tổng cộng**17. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

- Cho thuê văn phòng

- Cước vận chuyển

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của nhà nước

Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	-	-
	445.606.931.469	428.956.881.250
	445.606.931.469	428.956.881.250
	445.606.931.469	428.956.881.250
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	1.451.312.219	880.531.859
	419.465.659	194.388.069
	471.584.829	56.163.948
	7.203.825	-
	417.196.800	568.396.800
	92.811.010	61.383.042
	43.050.096	200.000
	297.870.696.928	298.184.622.916
	297.870.696.928	298.184.622.916
	299.322.009.147	299.065.154.775
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	863.471.947	863.471.947
	89.830.000	89.830.000
	5.532.374.371	5.532.374.371
	291.030.252.528	291.030.252.528
	354.768.082	668.694.070
	297.870.696.928	298.184.622.916
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	3.426.042.343	3.874.848.968
	22.927.073	365.597.668
	3.403.115.270	3.509.251.300
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	59.965.730.000	59.965.730.000
	62.479.220.000	62.479.220.000
	122.444.950.000	122.444.950.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3	3
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.713.384.593	85.523.681.027
Cộng	76.713.384.593	85.523.681.027

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn dịch vụ	91.317.669.844	79.675.860.010
Cộng	91.317.669.844	79.675.860.010

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	867.123.291	199.677.342
- Chênh lệch tỷ giá	7.784.132.709	170.728.854
Cộng	8.651.256.000	370.406.196

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền vay	16.750.742.219	17.629.318.349
- Khác	9.125.770.836	2.507.657.432
Cộng	25.876.513.055	20.136.975.781

5. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Thu nhập khác	663.199.512	173.018.593
Cộng	663.199.512	173.018.593

6. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Khác	215.173.199	169.102.402
Cộng	215.173.199	169.102.402

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	7.150.605.843	8.455.839.500
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	169.151.119	258.989.279
- Chi phí nguyên, vật liệu	4.797.563.568	5.537.515.748
- Chi phí nhân công	440.073.623	418.219.776
- Chi phí khấu hao	79.793.000	8.992.000
- Thuế, phí, lệ phí	1.187.616.165	1.250.577.640
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	476.408.368	981.545.057
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	7.150.605.843	8.455.839.500
8. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	16.795.528.010	10.987.570.272
- Chi phí nhân công	17.151.803.297	23.499.812.941
- Chi phí khấu hao	28.002.998.282	27.764.559.076
- Thuế, phí, lệ phí	79.793.000	8.992.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.948.537.382	23.935.165.809
- Chi phí khác bằng tiền	7.070.812.843	1.686.448.794
- Chi phí dự phòng		
Cộng	99.049.472.814	87.882.548.892
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.297.422		11.510.781.223	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.909.787.773	(1.791.102.614)	210.062.582.237	(1.791.102.614)
Đầu tư ngắn hạn	20.171.153.940	-	20.000.000.000	-
Cộng	232.187.239.135	(1.791.102.614)	241.573.363.460	(1.791.102.614)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			632.242.662.422	634.712.442.208
Phải trả người bán, phải trả khác			317.626.142.808	318.066.675.719
Chi phí phải trả			445.606.931.469	428.956.881.250
Cộng			1.395.475.736.699	1.381.735.999.177

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.106.297.422			1.106.297.422
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.606.112.908	181.303.674.865		210.909.787.773
Đầu tư ngắn hạn	20.171.153.940			20.171.153.940
Cộng	50.883.564.270	181.303.674.865	-	232.187.239.135
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.510.781.223			11.510.781.223
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.272.283.383	181.790.298.854		210.062.582.237
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000			20.000.000.000
Cộng	59.783.064.606	181.790.298.854	-	241.573.363.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	40.778.559.830	591.464.102.592		632.242.662.422
Phải trả người bán, phải trả khác	12.783.739.463	304.842.403.345		317.626.142.808
Chi phí phải trả	-	445.606.931.469		445.606.931.469
Cộng	53.562.299.293	1.341.913.437.406	-	1.395.475.736.699
Số đầu năm				
Vay và nợ	44.628.180.000	590.084.262.208		634.712.442.208
Phải trả người bán, phải trả khác	12.837.436.214	305.229.239.505		318.066.675.719
Chi phí phải trả	-	428.956.881.250		428.956.881.250
Cộng	57.465.616.214	1.324.270.382.963	-	1.381.735.999.177

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
		Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	76.713.384.593	76.713.384.593	
Chi phí bộ phận	91.317.669.844	91.317.669.844	
Kết quả kinh doanh bộ phận	(14.604.285.251)	(14.604.285.251)	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		7.150.605.843	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(21.754.891.094)	
Doanh thu hoạt động tài chính		8.651.256.000	
Chi phí tài chính		25.876.513.055	
Thu nhập khác		663.199.512	
Chi phí khác		215.173.199	
Thuế TNDN hiện hành		-	
Lợi nhuận sau thuế		(38.532.121.836)	

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Vận tải Container Hải Phòng	Công ty liên kết
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết

b. Giao dịch với bên liên quan

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Kỳ này
114.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Luân

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 01

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	
a. Chứng khoán kinh doanh					
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1. Ngắn hạn	20.171.153.940	20.171.153.940	-	20.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.171.153.940	20.171.153.940	-	20.000.000.000	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-	-

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 01 - tiếp theo

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Đầu tư góp vốn vào công ty con		1.800.000.000	-			1.800.000.000	-
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	72,0%	1.800.000.000 (*)			72,0%	1.800.000.000 (*)	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết		59.800.000.000	-	(59.800.000.000)		59.800.000.000	(59.800.000.000)
Công ty CP Vận tải Container Hải Phòng	21,0%	6.300.000.000 (*)		(6.300.000.000)	21,0%	6.300.000.000 (*)	(6.300.000.000)
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô		4.500.000.000 (*)		(4.500.000.000)		4.500.000.000 (*)	(4.500.000.000)
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	49,0%	49.000.000.000 (*)		(49.000.000.000)	49,0%	49.000.000.000 (*)	(49.000.000.000)

Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô đã dừng hoạt động từ lâu nên không xác định tỷ lệ sở hữu.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cung ứng thuyền viên Đông Đô	Số 21 Võ Thị Sáu, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
Công ty CP Vận tải Container Hải Phòng	Số 4A Hoàng Diệu, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước
Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Tầng 19, tháp VP Quốc tế Hòa Bình - 106 Hoàng Quốc Việt - quận Cầu Giấy, Hà Nội	Vận tải hàng hóa container bằng đường biển trong nước và quốc tế, dịch vụ logistics...
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS)	Thôn Trung, xã Phục Lễ, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; sửa chữa máy móc, thiết bị; dịch vụ vệ sinh tàu biển; đóng tàu và cấu kiện nội; dịch vụ môi

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 02

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá					
Số đầu năm	28.207.568.756	1.079.347.497.768	1.287.119.120	1.108.842.185.644	
Số cuối kỳ	28.207.568.756	1.079.347.497.768	1.287.119.120	1.108.842.185.644	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.330.923.923	715.480.966.557	1.181.477.154	726.993.367.634	
- Khấu hao trong kỳ	375.414.270	27.620.034.014	7.549.998	28.002.998.282	
Số cuối kỳ	10.706.338.193	743.101.000.571	1.189.027.152	754.996.365.916	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.876.644.833	363.866.531.211	105.641.966	381.848.818.010	
Tại ngày cuối kỳ	17.501.230.563	336.246.497.197	98.091.968	353.845.819.728	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

330.044.936.230 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

190.223.822.126 VND

Phụ lục số 03

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Mua trong kỳ		-
- Tăng do góp vốn		-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	30.000.000	30.000.000
- Khấu hao trong kỳ		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

30.000.000 VND

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 04

Đơn vị tính: VND	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	40.778.559.830	40.778.559.830	1.999.513.336	5.849.133.506	44.628.180.000	44.628.180.000
Vay ngắn hạn	1.150.000.000	1.150.000.000	1.350.000.000	2.050.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	1.150.000.000	1.150.000.000	1.350.000.000	2.050.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	39.628.559.830	39.628.559.830	649.513.336	3.799.133.506	42.778.180.000	42.778.180.000
Tiền VND	4.900.000.000	4.900.000.000	-	1.500.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -	4.900.000.000	4.900.000.000	-	1.500.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000
Sở Giao dịch						
Tiền USD	34.728.559.830	34.728.559.830	649.513.336	2.299.133.506	36.378.180.000	36.378.180.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	29.906.246.494	29.906.246.494	-	896.733.506	30.802.980.000	30.802.980.000
Ngân hàng Indovinabank	4.822.313.336	4.822.313.336	649.513.336	1.402.400.000	5.575.200.000	5.575.200.000
b. Dài hạn	591.464.102.592	591.464.102.592	8.476.162.356	7.096.321.972	590.084.262.208	590.084.262.208
Tiền VND	132.174.374.907	132.174.374.907	-	-	132.174.374.907	132.174.374.907
Ngân hàng Phát triển Việt Nam -	132.174.364.917	132.174.364.917	-	-	132.174.364.917	132.174.364.917
Sở Giao dịch						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.990	9.990	-	-	9.990	9.990
Tiền USD	459.289.727.685	459.289.727.685	8.476.162.356	7.096.321.972	457.909.887.301	457.909.887.301
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	246.157.999.766	246.157.999.766	4.542.830.038	3.803.299.567	245.418.469.295	245.418.469.295
Ngân hàng Indovinabank	213.131.727.919	213.131.727.919	3.933.332.318	3.293.022.405	212.491.418.006	212.491.418.006
Tổng cộng	632.242.662.422	632.242.662.422	10.475.675.692	12.945.455.478	634.712.442.208	634.712.442.208

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Chi tiết số dư vay VND	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm
Vay cá nhân	1	12,0%	2.600.000.000	1.150.000.000		
Ngân hàng phát triển 01/2006/HETD	10	7,8%	81.000.000.000	49.754.135.375	2.200.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HETD	11	7,8%	122.778.000.000	87.320.229.542	2.700.000.000	Thế chấp tàu Đông Phú
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam						
06122006/HETD	6	VND 12 tháng trả sau+3% năm	56.720.000.000	9.990		Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng			263.098.000.000	138.224.374.907	4.900.000.000	
Chi tiết số dư vay USD	Thời hạn (năm)	Lãi suất	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức đảm
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam						
2903/2004/SGD	10	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	5.200.000	370.000	350.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	10	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	5.675.000	677.500	435.000	Thế chấp tàu Đông An
1200LA V200901434	10	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	14.705.000	10.827.717	525.496	Thế chấp tàu Đông Thanh
Indovina Bank						
2037/IVBDD-HDINH/2008	9	Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	12.665.000	9.327.284	180.000	Thế chấp tàu Đông Du
Tổng cộng			38.245.000	21.202.502	1.490.496	

CÔNG TY CP HÀNG HẢI ĐÔNG ĐỒ

Tầng 19 - Tháp Hoà Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục số 05

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(834.448.675.105)	(698.078.302.663)
- Lỗ trong năm trước					(42.364.521.487)	(42.364.521.487)
- Cổ tức						-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					(283.293.923)	(283.293.923)
- Giám khác						-
Số dư đầu năm nay	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(877.096.490.515)	(740.726.118.073)
- Lỗ trong năm nay					(38.532.121.836)	(38.532.121.836)
- Giám khác					(114.000.000)	(114.000.000)
Số dư cuối kỳ này	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	9.303.967.442	(915.742.612.351)	(779.372.239.909)